BẢN LƯU AASC
Xin Gửi Về: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9
Số 9 Nguyễn Khoái, P.1, Q.4, TP.HCM

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP
Ký ngày: 13-8-2020 11:19:39

**NỘI DUNG**


| | Trang |
|---|---|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét | 05-27 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 05-06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 09-27 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

## CÔNG TY

Tiền thân của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 03 năm 2018, thay đổi lần thứ bảy ngày 16 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông Phạm Nam Hưng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2020 |
| Ông Trịnh Hoàng Ân | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Đăng Tấn | Ủy viên | |
| Ông Đỗ Tấn Điềm | Ủy viên | |
| Ông Nguyễn Cao Trí | Ủy viên | |
| Ông Trần Hải Bình | Ủy viên | |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Đăng Tấn | Giám đốc |
| Ông Đỗ Tấn Điềm | Phó Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|---|---|
| Bà Trần Thị Hồng Loan | Trưởng ban |
| Bà Ngô Thị Cẩm Hà | Thành viên |
| Bà Mai Minh Phương | Thành viên |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 07 năm 2020

**TM. Ban Giám đốc**

**Giám đốc**

M.S.D.N: 3600259017 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP - TP. LONG KHÁNH - T. ĐỒNG NAI

**Nguyễn Đăng Tấn**

Số: 110820.001 /BCTC.HCM

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp được lập ngày 15 tháng 07 năm 2020, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2020

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Giám đốc**

M.S.C.N: 0100111105-006 C.T.T.N.H.H CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC QUẬN 4 - T.P. HỒ CHÍ MINH

**Trần Trung Hiếu**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1



T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30/06/2020*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **102.681.086.326** | **106.327.404.852** |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **03** | **6.150.702.211** | **15.863.570.272** |
| 111 | 1. Tiền | | 1.650.702.211 | 1.863.570.272 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 4.500.000.000 | 14.000.000.000 |
| **120** | **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **04** | **63.700.000.000** | **64.200.000.000** |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 63.700.000.000 | 64.200.000.000 |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **3.766.505.810** | **986.648.958** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 3.200.000 | 113.154.986 |
| 136 | 2. Phải thu ngắn hạn khác | 06 | 3.763.305.810 | 873.493.972 |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | **07** | **26.904.482.075** | **25.234.539.426** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 26.904.482.075 | 25.234.539.426 |
| **150** | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **2.159.396.230** | **42.646.196** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 2.146.256.614 | - |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 13.139.616 | - |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 11 | - | 42.646.196 |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **80.636.686.314** | **81.871.241.554** |
| **220** | **II. Tài sản cố định** | | **52.108.909.306** | **53.095.612.346** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 08 | 52.108.909.306 | 53.095.612.346 |
| *222* | - *Nguyên giá* | | *107.257.747.317* | *107.854.622.827* |
| *223* | - *Giá trị hao mòn luỹ kế* | | *(55.148.838.011)* | *(54.759.010.481)* |
| **240** | **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **09** | **3.383.983.948** | **3.110.696.827** |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 3.383.983.948 | 3.110.696.827 |
| **250** | **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **04** | **23.750.000.000** | **23.750.000.000** |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 23.750.000.000 | 23.750.000.000 |
| **260** | **VI. Tài sản dài hạn khác** | | **1.393.793.060** | **1.914.932.381** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 1.393.793.060 | 1.914.932.381 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **183.317.772.640** | **188.198.646.406** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30/06/2020*
*(tiếp theo)*

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **2.897.750.081** | **4.904.063.072** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **2.897.750.081** | **4.904.063.072** |
| 313 | 1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 11 | 488.245.844 | 1.152.715.467 |
| 314 | 2. Phải trả người lao động | | 741.049.561 | 2.527.928.900 |
| 315 | 3. Chi phí phải trả ngắn hạn | | - | 42.500.000 |
| 319 | 4. Phải trả ngắn hạn khác | 12 | 41.362.000 | 703.173.195 |
| 322 | 5. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 1.627.092.676 | 477.745.510 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **180.420.022.559** | **183.294.583.334** |
| **410** | **I. Vốn chủ sở hữu** | 13 | **180.420.022.559** | **183.294.583.334** |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 175.000.000.000 | 175.000.000.000 |
| *411a* | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *175.000.000.000* | *175.000.000.000* |
| 421 | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 5.420.022.559 | 8.294.583.334 |
| *421a* | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | | *4.850.014.793* | *3.691.095* |
| *421b* | *LNST chưa phân phối kỳ này* | | *570.007.766* | *8.290.892.239* |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **183.317.772.640** | **188.198.646.406** |

*Đồng Nai, ngày 15 tháng 07 năm 2020*

| Người lập | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thị Phương Uyên | Nguyễn Văn Hùng | Nguyễn Đăng Tấn |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2020 VND | 06 tháng đầu năm 2019 VND |
|---|---|---|---|---|
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **15** | **1.281.210.000** | **16.980.625.000** |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| **10** | **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **1.281.210.000** | **16.980.625.000** |
| **11** | **4. Giá vốn hàng bán** | **16** | **1.277.879.720** | **13.386.226.732** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **3.330.280** | **3.594.398.268** |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 17 | 2.806.415.231 | 2.375.676.377 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | | - | - |
| *23* | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | | - | - |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 18 | 7.770.000 | 14.000.000 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 19 | 3.782.935.361 | 3.303.358.171 |
| **30** | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **(980.959.850)** | **2.652.716.474** |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 20 | 1.737.772.727 | 71.917.026 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 21 | 41.667.162 | 1.151.364 |
| **40** | **13. Lợi nhuận khác** | | **1.696.105.565** | **70.765.662** |
| **50** | **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **715.145.715** | **2.723.482.136** |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 22 | 145.137.949 | 530.844.423 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| **60** | **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **570.007.766** | **2.192.637.713** |
| **70** | **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **23** | **33** | **125** |

*Đồng Nai, ngày 15 tháng 07 năm 2020*

| Người lập | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thị Phương Uyên | Nguyễn Văn Hùng | Nguyễn Đăng Tấn |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020*
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2020 VND | 06 tháng đầu năm 2019 VND |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| *01* | *1. Lợi nhuận trước thuế* | | *715.145.715* | *2.723.482.136* |
| | *2. Điều chỉnh cho các khoản* | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 610.389.000 | 694.430.000 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (2.799.721.191) | (2.444.329.403) |
| *08* | *3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động* | | *(1.474.186.476)* | *973.582.733* |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (470.283.696) | (1.720.503.457) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (1.669.942.649) | 8.628.021.735 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (2.651.372.939) | (480.807.443) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (1.625.117.293) | (2.033.596.807) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (649.425.167) | (1.420.008.032) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (2.295.221.375) | (3.098.530.786) |
| *20* | *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh* | | *(10.835.549.595)* | *848.157.943* |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (317.287.121) | (204.803.998) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 413.620.000 | 160.520.000 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | | (22.400.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 500.000.000 | 19.300.000.000 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 526.348.655 | 1.579.705.828 |
| *30* | *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư* | | *1.122.681.534* | *(1.564.578.170)* |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | **(9.712.868.061)** | **(716.420.227)** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | | **15.863.570.272** | **12.505.082.581** |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **03** | **6.150.702.211** | **11.788.662.354** |

*Đồng Nai, ngày 15 tháng 07 năm 2020*

| Người lập | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thị Phương Uyên | Nguyễn Văn Hùng | Nguyễn Đăng Tấn |

M.S.D.N: 3600259017 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP - TP. LONG KHÁNH - T. ĐỒNG NAI

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020*

## 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**Hình thức sở hữu vốn**

Tiền thân của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 03 năm 2018, thay đổi lần thứ bảy ngày 16 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 175.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2020 là 175.000.000.000 đồng; tương đương 17.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Nông, lâm nghiệp và bất động sản.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su: Sản xuất giống, trồng và chăm sóc cây cao su. Khai thác, sơ chế cao su tờ xông khói (RSS), cao su Crepes;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh sản phẩm gỗ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn sản phẩm (mủ) cao su;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn củi cao su;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn phát triển cao su dân doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Trong 6 tháng đầu năm 2020, do khí hậu khắc nghiệt và thời tiết thay đổi, sản lượng mủ cao su RSS chỉ đạt 52,74% so với kỳ trước. Đồng thời, do ảnh hưởng của dịch Covid 19 làm thị trường diễn biến tiêu cực, do vậy, lợi nhuận gộp về bán hàng 6 tháng đầu năm 2020 giảm 3.591.067.988 đồng tương ứng 99,91 % so với kỳ trước.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu)... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|---|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 08 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 | năm |
| - Vườn cây lâu năm | 20 | năm |

### 2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí trồng và chăm sóc cây cao su, tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### 2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

### 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.14 . Doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Khoản 5, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản và mức thuế suất 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh khác có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

## 2.17 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.19 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, sơ chế cao su và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 279.482.000 | 108.269.000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.371.220.211 | 1.755.301.272 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 4.500.000.000 | 14.000.000.000 |
| | **6.150.702.211** | **15.863.570.272** |

(*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 500.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Long Khánh với lãi xuất 4,7%/năm.
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 2.500.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố Long Khánh với lãi xuất từ 4% đến 4,7%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng có giá trị 1.500.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất 4%/năm

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 63.700.000.000 | - | 64.200.000.000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 63.700.000.000 | - | 64.200.000.000 | - |
| | **63.700.000.000** | **-** | **64.200.000.000** | **-** |

(*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Long Khánh, số tiền 3.400.000.000, lãi suất 7,6%/năm;
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 2.000.000.000 đồng, lãi suất 6,2%/năm;
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Long Khánh, số tiền 2.500.000.000 đồng, lãi suất 5,3%/năm;
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Tân Định, số tiền 55.800.000.000, lãi suất từ 8,4%/năm đến 8,7%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Đầu tư vào đơn vị khác** | **23.750.000.000** | - | **23.750.000.000** | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch | 23.750.000.000 | - | 23.750.000.000 | - |
| | **23.750.000.000** | - | **23.750.000.000** | - |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào đơn vị khác:** Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

| Tên Công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch | Đồng Nai | 3,79% | 3,79% | Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản |

## 5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn** | | | | |
| Hồ Thị Thúy | 3.200.000 | - | - | - |
| Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Công ty TNHH MTV | - | - | 113.154.986 | - |
| | **3.200.000** | - | **113.154.986** | - |
| **b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan** | - | - | **113.154.986** | - |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 26)*

## 6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.153.560.548 | - | 873.493.972 | - |
| Tạm ứng | 209.000.000 | - | - | - |
| Phải thu BHXH | 400.745.262 | - | - | - |
| | **3.763.305.810** | - | **873.493.972** | - |

## 7 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 380.454.957 | - | 259.588.276 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 173.056.060 | - | 166.995.607 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 666.660.431 | - | 1.082.089.492 | - |
| Thành phẩm | 25.684.310.627 | - | 23.725.866.051 | - |
| | **26.904.482.075** | - | **25.234.539.426** | - |

## 8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây cao su | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 11.531.851.219 | 1.675.410.458 | 5.762.816.093 | 638.160.590 | 88.246.384.467 | 107.854.622.827 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | 44.000.000 | - | 44.000.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | (640.875.510) | (640.875.510) |
| **Số dư cuối kỳ** | **11.531.851.219** | **1.675.410.458** | **5.762.816.093** | **682.160.590** | **87.605.508.957** | **107.257.747.317** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.689.571.662 | 1.084.755.073 | 4.361.114.875 | 449.947.171 | 41.173.621.700 | 54.759.010.481 |
| - Khấu hao trong kỳ | 220.238.000 | 13.669.000 | 133.648.000 | 15.994.000 | 226.840.000 | 610.389.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | (220.561.470) | (220.561.470) |
| **Số dư cuối kỳ** | **7.909.809.662** | **1.098.424.073** | **4.494.762.875** | **465.941.171** | **41.179.900.230** | **55.148.838.011** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.842.279.557 | 590.655.385 | 1.401.701.218 | 188.213.419 | 47.072.762.767 | 53.095.612.346 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **3.622.041.557** | **576.986.385** | **1.268.053.218** | **216.219.419** | **46.425.608.727** | **52.108.909.306** |

*Trong đó:*

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 420.785.714 đồng

## 9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Trồng cao su tại xã Hàng Gòn, Xuân Tân và Xuân Định (*) | 3.329.438.494 | 3.056.151.373 |
| - Văn phòng đội Tân Đinh | 54.545.454 | 54.545.454 |
| | **3.383.983.948** | **3.110.696.827** |

(*) Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh tại xã Hàng Gòn, Xuân Tân và Xuân Định, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, thông tin chi tiết như sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu;
- Quy mô của dự án: Dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh với diện tích đất tái canh là 79,09 ha;
- Tổng mức đầu tư: 6,455 tỷ đồng;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án được bắt đầu triển khai từ năm 2016 và dự kiến hoàn thành vào năm 2024;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2020: Dự án đang trong quá trình tiếp tục thực hiện.

## 10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.237.005.817 | - |
| Chi phí bảo hiểm | 791.142.307 | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 118.108.490 | - |
| | **2.146.256.614** | **-** |
| **b) Dài hạn** | | |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 89.018.668 | 127.948.668 |
| Giá trị lợi thế kinh doanh | 312.106.935 | 624.208.935 |
| Chi phí trợ cấp thôi việc | 992.667.457 | 1.162.774.778 |
| | **1.393.793.060** | **1.914.932.381** |

## 11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 502.823.772 | 16.648.294 | 519.472.066 | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 649.425.167 | 145.137.949 | 649.425.167 | - | 145.137.949 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 42.646.196 | - | 239.595.106 | 196.138.467 | - | 810.443 |
| Thuế Tài nguyên | - | 466.528 | 960.384 | 748.104 | - | 678.808 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | - | 347.909.500 | 6.290.856 | - | 341.618.644 |
| Các loại thuế khác | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 10.544.031 | 10.544.031 | - | - |
| | **42.646.196** | **1.152.715.467** | **763.795.264** | **1.385.618.691** | **-** | **488.245.844** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 12 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 41.362.000 | 645.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | 58.173.195 |
| | **41.362.000** | **703.173.195** |

## 13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **Số dư đầu năm trước** | **175.000.000.000** | **7.326.829.354** | **182.326.829.354** |
| Lãi trong kỳ trước | - | 2.192.637.713 | 2.192.637.713 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | (2.214.187.009) | (2.214.187.009) |
| Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty | - | (103.951.250) | (103.951.250) |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **175.000.000.000** | **7.201.328.808** | **182.201.328.808** |
| **Số dư đầu năm nay** | **175.000.000.000** | **8.294.583.334** | **183.294.583.334** |
| Lãi trong kỳ này | - | 570.007.766 | 570.007.766 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | (3.277.117.166) | (3.277.117.166) |
| Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty | - | (167.451.375) | (167.451.375) |
| **Số dư cuối kỳ này** | **175.000.000.000** | **5.420.022.559** | **180.420.022.559** |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 157/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 05 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019, trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty là 3.444.568.541 đồng.

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | Cuối kỳ | Tỷ lệ | Đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| | (%) | VND | (%) | VND |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai | 65,85 | 115.236.000.000 | 65,85 | 115.236.000.000 |
| - Công ty CP Tập đoàn Capella | 7,50 | 13.125.000.000 | 7,50 | 13.125.000.000 |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc | 7,50 | 13.125.000.000 | 7,50 | 13.125.000.000 |
| - Các cổ đông khác | 19,15 | 33.514.000.000 | 19,15 | 33.514.000.000 |
| | **100** | **175.000.000.000** | **100** | **175.000.000.000** |

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - *Vốn góp đầu kỳ* | *175.000.000.000* | *175.000.000.000* |
| - *Vốn góp cuối kỳ* | *175.000.000.000* | *175.000.000.000* |

### d) Cổ phiếu

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 17.500.000 | 17.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *17.500.000* | *17.500.000* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *17.500.000* | *17.500.000* |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần

## 14 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

**Tài sản thuê ngoài**

Hợp đồng thuê đất số 21/HĐTĐ ngày 27/04/2018 giữa Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp (bên thuê) với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (bên cho thuê), theo đó bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê đất tại các xã Xuân Tân, Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, Xuân Định, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc để sử dụng với mục đích trồng cây lâu năm và sản xuất phi nông nghiệp. Thời hạn thuê đến hết ngày 15/10/2043. Tổng diện tích các khu đất thuê là 8.483.757,5 $m^2$. Đơn giá thuê đất từ 133,75 đến 10.700 đồng/$m^2$/năm theo từng vị trí địa lý của các lô đất. Tiền thuê đất được trả hàng năm.

Hợp đồng thuê đất số 95/HĐTĐ ngày 05/08/2016 và Hợp đồng điều chỉnh số 75/HĐTĐ ngày 04/07/2018 giữa Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp (bên thuê) với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận (bên cho thuê), theo đó bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê đất tại xã Tân Đức, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận để sử dụng với mục đích trồng cây lâu năm. Thời hạn thuê đến hết ngày 20/04/2035. Diện tích khu đất thuê là 1.185.967,8 $m^2$. Đơn giá thuê đất là 17,5 đồng/$m^2$/năm. Tiền thuê đất được trả hàng năm.

## 15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán mủ thành phẩm | 1.021.000.000 | 16.766.800.000 |
| Doanh thu bán mủ tạp | 260.210.000 | 213.825.000 |
| | **1.281.210.000** | **16.980.625.000** |

## 16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của mủ thành phẩm đã bán | 1.038.539.720 | 13.197.421.732 |
| Giá vốn của mủ tạp đã bán | 239.340.000 | 188.805.000 |
| | **1.277.879.720** | **13.386.226.732** |

## 17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 2.806.415.231 | 2.375.676.377 |
| | **2.806.415.231** | **2.375.676.377** |

## 18 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.770.000 | 14.000.000 |
| | **7.770.000** | **14.000.000** |

## 19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 354.516.557 | 271.803.145 |
| Chi phí nhân công | 1.915.022.189 | 2.065.648.790 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 257.164.000 | 172.618.000 |
| Thuế, phí, và lệ phí | 58.710.625 | 21.649.929 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 130.650.698 | 131.817.234 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.066.871.292 | 639.821.073 |
| | **3.782.935.361** | **3.303.358.171** |

## 20 . THU NHẬP KHÁC

| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 68.653.026 |
| Thu nhập từ trồng xen canh hoa màu | 267.772.727 | - |
| Tiền bồi thường cây cao su dưới dự án cao tốc Phan Thiết - Dầu Dây | 1.470.000.000 | - |
| Thu nhập khác | - | 3.264.000 |
| | **1.737.772.727** | **71.917.026** |

## 21 . CHI PHÍ KHÁC

| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 6.694.040 | - |
| Chi phí khảo sát, kiểm kê và định giá cây cao su dưới dự án cao tốc Phan Thiết - Dầu Dây | 24.429.091 | - |
| Các khoản bị phạt | 10.544.031 | - |
| Chi phí khác | - | 1.151.364 |
| | **41.667.162** | **1.151.364** |

## 22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 715.145.715 | 2.723.482.136 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 10.544.031 | - |
| - *Chi phí không hợp lệ* | *10.544.031* | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 725.689.746 | 2.723.482.136 |
| - *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 15%)* | (3.787.375.081) | 277.040.097 |
| - *Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)* | 4.513.064.827 | 2.446.442.039 |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **145.137.949** | **530.844.423** |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | 649.425.167 | 1.149.960.693 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (649.425.167) | (1.420.008.032) |
| **Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ** | **145.137.949** | **260.797.084** |

## 23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 570.007.766 | 2.192.637.713 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 570.007.766 | 2.192.637.713 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 17.500.000 | 17.500.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **33** | **125** |

## 24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 981.454.226 | 854.974.068 |
| Chi phí nhân công | 3.464.854.518 | 5.166.488.956 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 610.389.000 | 694.430.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 338.092.207 | 233.935.843 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.216.810.645 | 1.108.185.221 |
| | **6.611.600.596** | **8.058.014.088** |

## 25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|---|---|---|---|---|
| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tài sản tài chính** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.150.702.211 | - | 15.863.570.272 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.766.505.810 | - | 986.648.958 | - |
| Các khoản cho vay | 63.700.000.000 | - | 64.200.000.000 | - |
| | **73.617.208.021** | **-** | **81.050.219.230** | **-** |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|---|---|---|
| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
| | VND | VND |
| **Nợ phải trả tài chính** | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 41.362.000 | 703.173.195 |
| Chi phí phải trả | - | 42.500.000 |
| | **41.362.000** | **745.673.195** |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 30/06/2020** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.150.702.211 | - | - | 6.150.702.211 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.766.505.810 | - | - | 3.766.505.810 |
| Các khoản cho vay | 63.700.000.000 | - | - | 63.700.000.000 |
| | **73.617.208.021** | - | - | **73.617.208.021** |
| **Tại ngày 01/01/2020** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 15.863.570.272 | - | - | 15.863.570.272 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 986.648.958 | - | - | 986.648.958 |
| Các khoản cho vay | 64.200.000.000 | - | - | 64.200.000.000 |
| | **81.050.219.230** | - | - | **81.050.219.230** |

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 30/06/2020** | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 41.362.000 | - | - | 41.362.000 |
| | **41.362.000** | - | - | **41.362.000** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày 01/01/2020** | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 703.173.195 | - | - | 703.173.195 |
| Chi phí phải trả | 42.500.000 | - | - | 42.500.000 |
| | **745.673.195** | - | - | **745.673.195** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Mối quan hệ | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| **Phải thu ngắn hạn của khách hàng** | | | |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai | Công ty mẹ | - | 113.154.986 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Giám đốc | 283.809.000 | 277.861.400 |
| Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 683.127.000 | 680.784.200 |

## 27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

*Đồng Nai, ngày 15 tháng 07 năm 2020*

| Người lập | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thị Phương Uyên | Nguyễn Văn Hùng | Nguyễn Đăng Tấn |